

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH,  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 06-3-2025

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đinh Ngọc Đình.

2. Ông Đặng Văn Bé.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 341/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh A, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 59/1 ấp 1, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Bé B, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 59/1 ấp 1, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

(Ông A có mặt tại phiên tòa và bà B vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Thanh Bình trình bày: Ông và bà B được cha mẹ 2 bên tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 151/2002, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An cấp ngày 28/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2020 giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm, ông đã cố gắng hàn gắn tình nghĩa vợ chồng nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn; đồng thời vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nhận thấy tình

cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc đổ vỡ, mục đích của hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu được ly hôn với bà Bùi Thị Bé B.

+ Về con chung: Có 2 con chung tên Trần Hoàng Đại Minh, sinh ngày 19/01/1997 và Trần Công Minh, sinh ngày 28/02/2004. Hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

- *Tại bản tường trình ngày 03/12/2024, bị đơn Bùi Thị Bé Hai trình bày:* Bà đồng ý ly hôn với ông Trần Thanh A.

+ Về con chung: Có 2 con chung tên Trần Hoàng Đại Minh, sinh ngày 19/01/1997 và Trần Công Minh, sinh ngày 28/02/2004. Hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh, bản tự khai, bản tường trình, căn cước công dân, phiếu đề nghị xác minh tình trạng nơi cư trú, đơn xin ly hôn và các tài liệu khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông Trần Thanh A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Bùi Thị Bé B; đồng thời bà Bé Hai có nơi cư trú tại huyện Y, tỉnh Long An nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Bà Bùi Thị Bé B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà B.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 151/2002 ngày 28/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An thì ông Trần Thanh A và bà Bùi Thị Bé B là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng, vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hàn gắn không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên yêu cầu được ly hôn. Tại bản tường trình, bà Bùi Thị Bé B cũng đồng ý ly hôn với ông A. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của giữa ông A và bà B.

[3.3] Về con chung: Theo giấy khai sinh số 12, quyển số 01 ngày 26/5/1997 và giấy khai sinh số 29/04, quyển số 01 ngày 30/6/2004 của Ủy ban nhân dân xã

Tân Thành, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An thì ông Trần Thanh A và bà Bùi Thị Bé B có 2 con chung tên Trần Hoàng Đại Minh, sinh ngày 19/01/1997 và Trần Công Minh, sinh ngày 28/02/2004, đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về cấp dưỡng: Không ai đưa ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5] Về tài sản chung: Không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: Ông A và bà B trình bày là không có; đồng thời không có người yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Trần Thanh A phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh A được ly hôn với bà Bùi Thị Bé B.

[2] Về con chung: Không xem xét giải quyết.

[3] Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Trần Thanh A phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng mà ông A đã tạm nộp theo biên lai thu số 0010637 ngày 12/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, tỉnh Long An;
- UBND xã Tân Thành, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Cảnh**